

Số: /TB-ĐHĐT

Đồng Tháp, ngày tháng 8 năm 2025

THÔNG BÁO

Tuyển sinh đào tạo hình thức Vừa làm vừa học năm 2025 đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông

Căn cứ Quyết định số 166/QĐ-ĐHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 2389/QĐ-ĐHĐT ngày 05 tháng 05 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non tại Trường Đại học Đồng Tháp ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-ĐHĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp;

Trường Đại học Đồng Tháp thông báo tuyển sinh đào tạo hình thức Vừa làm vừa học, năm 2025 tại Trường Đại học Đồng Tháp, cụ thể như sau:

I. Ngành tuyển sinh (danh sách đính kèm)

II. Thông tin tuyển sinh

1. Đối tượng tuyển sinh

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT).
- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Phần III của Thông báo này.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ và phí dự tuyển theo quy định.

2. Hình thức tuyển sinh:

- Xét tuyển dựa vào Điểm trung bình môn lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển (3 môn) ứng với ngành do thí sinh đăng ký (tổ hợp môn xét tuyển theo danh sách đính kèm).

- Các ngành có môn năng khiếu trong tổ hợp xét tuyển thí sinh phải tham dự kỳ thi năng khiếu do Trường ĐHĐT tổ chức để đủ điều kiện tham gia xét tuyển.

+ Ngành Giáo dục Mầm non (CD hoặc ĐH): đối với tổ hợp môn M00, M05 ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Ngữ văn, Ngữ văn và Lịch sử), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu GDMN

+ Ngành Giáo dục Thể chất: đối với các tổ hợp, ngoài 02 môn thi văn hóa (Toán và Sinh học; Toán và Địa lí; Ngữ văn và GD&ĐT; Ngữ văn và Địa lí; Ngữ văn và Toán; Ngữ văn và Sinh học; Ngữ văn và GD&ĐT&PL), thí sinh phải đăng ký dự thi môn Năng khiếu TDTT.

+ Ngành Sư phạm Âm nhạc: đối với các tổ hợp, ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Năng khiếu Hát và Năng khiếu Thảm âm-Tiết tấu).

+ Ngành Sư phạm Mỹ thuật: đối với các tổ hợp, ngoài 01 môn thi văn hóa (Toán hoặc Ngữ văn), thí sinh phải đăng ký dự thi 02 môn Năng khiếu (Năng khiếu Trang trí và Năng khiếu Hình họa).

- Các thí sinh tham đăng ký dự tuyển vào các ngành năng khiếu nếu chưa có điểm thi năng khiếu, dự kiến Trường ĐH Đồng Tháp sẽ tổ chức thi năng khiếu vào ngày Thứ 7 và Chủ nhật vào tuần thứ 3 của tháng xét tuyển cho ngành đủ số lượng thí sinh dự tuyển để tổ chức thi năng khiếu.

III. Ngưỡng đầu vào các ngành đào tạo

1. Đối với ngành đào tạo giáo viên

1.1. Thí sinh đã tốt nghiệp THPT

Quy định ngưỡng đầu vào cụ thể như sau:

a) Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt hoặc học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức khá hoặc học lực lớp 12 xếp loại từ khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên đối với ngành Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Giáo dục thể chất; ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng.

1.2. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế; thí sinh ngành Sư phạm Âm nhạc, Mỹ thuật có điểm thi năng khiếu do Trường Đại học Đồng Tháp tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0): khi đăng ký xét tuyển vào các ngành phù hợp không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

2. Đối với các ngành đào tạo còn lại: ngưỡng đầu vào là thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

III. Tổ chức đào tạo

1. Thời gian đào tạo (người học có thể đăng ký học vượt để được tốt nghiệp sớm hơn thời gian quy định).

a) Dự tuyển vào trình độ cao đẳng là 3,0 năm.

b) Dự tuyển vào trình độ đại học là 4,0 năm.

2. Tổ chức lớp học

a) Đối với các ngành đào tạo giáo viên: chọn 01 trong 02 phương án sau

- Phương án 1:

+ Từ tháng 9 năm trước đến tháng 5 năm sau: học vào buổi tối các ngày trong tuần bằng hình thức trực tuyến và học vào thứ bảy, chủ nhật hằng tuần bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp.

+ Từ tháng 6 đến tháng 8 hằng năm: học tập trung các ngày trong tuần bằng hình thức trực tiếp.

- Phương án 2: theo đề xuất của tập thể lớp sinh viên.

b) Đối với các ngành đào tạo còn lại: chọn 01 trong 02 phương án sau

- Phương án 1: học vào buổi tối các ngày trong tuần bằng hình thức trực tuyến và học vào thứ bảy, chủ nhật hằng tuần bằng hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp.

- Phương án 2: theo đề xuất của tập thể lớp sinh viên..

3. Địa điểm học/thi: tại Trường Đại học Đồng Tháp.

IV. Hồ sơ đăng ký, hình thức nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển

1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển

a) 01 phiếu đăng ký dự tuyển có dán ảnh 4x6 và có xác nhận của chính quyền địa phương hoặc cơ quan quản lý đồng ý cho đi học (thí sinh có thể tải mẫu phiếu đăng ký dự tuyển tại đường link: <https://lkdt-bdn.dthu.edu.vn/phieudangkydutuyen>

b) 01 bản photo có công chứng giấy khai sinh và căn cước công dân.

c) 01 bản photo có công chứng bằng tốt nghiệp THPT.

d) 01 bản photo có công chứng học bạ THPT.

2. Hình thức nộp hồ sơ

Thí sinh chuẩn bị đầy đủ hồ sơ quy định tại mục 1 phần IV, đến nộp tại Trung tâm Liên kết đào tạo và Bồi dưỡng, Trường Đại học Đồng Tháp.

V. Phí tuyển sinh, hình thức nộp phí tuyển sinh

1. **Phí tuyển sinh:** 450.000đ/thí sinh.

2. **Hình thức nộp phí tuyển sinh:** nộp phí tuyển sinh cho Trường Đại học Đồng Tháp. Thí sinh nộp phí tuyển sinh vào số tài khoản **667919393939**, ngân hàng Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp (PVCOMBANK).

Cú pháp thực hiện:

[Số CCCD] [Tên thí sinh] [số điện thoại] - PTS

Ví dụ: thí sinh tên BÌNH: 08700000000X BÌNH 09XXXXXXXXX - PTS

VI. Học phí đào tạo: (áp dụng đối với lớp có từ trên 20 người/1 lớp/1 đối tượng tuyển sinh): 14.500.000đ/sinh viên/năm.

Thí sinh trúng tuyển sẽ nộp học phí học kỳ I (tạm thu) về tài khoản của Trường Đại học Đồng Tháp trong thời gian 02 tuần sau khi nhận giấy báo/ thông báo trúng tuyển (Nhà trường sẽ ban hành văn bản hướng dẫn riêng).

VIII. Chính sách ưu đãi:

1. Giảm 5% học phí toàn khóa cho sinh viên vừa làm vừa học trúng tuyển năm 2025 do Trường Đại học Đồng Tháp chủ trì đào tạo nếu đóng học phí toàn khóa 01 lần trong học kỳ đầu tiên của khóa học.

2. Giảm 50% học phí toàn khóa cho người học đang là viên chức cơ hữu hoặc học viên cao học/nghiên cứu sinh của Trường Đại học Đồng Tháp được công nhận trúng tuyển hệ đào tạo vừa làm vừa học các ngành Ngôn ngữ Anh từ khóa tuyển sinh năm 2025 do Nhà trường chủ trì đào tạo

IX. Tổ chức tuyển sinh và khai giảng

1. Thời gian tuyển sinh: Trong năm 2025.

2. Thí sinh nộp hồ sơ: Trước ngày 01 các tháng xét tuyển.

3. Tổ chức xét tuyển: Xét tuyển vào các tháng 9, 10, 12 năm 2025.

4. Tổ chức thi năng khiếu vào vào ngày Thứ 7 và chủ nhật vào tuần thứ 3 của tháng xét tuyển cho ngành đủ số lượng thí sinh dự tuyển để tổ chức thi năng khiếu.

5. Tổ chức khai giảng/sinh hoạt quy chế: Trường Đại học Đồng Tháp công bố lịch khai giảng/làm thủ tục nhập học và sinh hoạt quy chế trước ngày 10 tháng lẻ hàng tháng trong năm 2025.

Mọi chi tiết xin liên hệ:

Trường Đại học Đồng Tháp: Trung tâm Liên kết đào tạo và Bồi dưỡng.
Địa chỉ: số 783, đường Phạm Hữu Lầu, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp,
<https://lkdt-bdn.dthu.edu.vn/>, điện thoại: 0277.3 581.999, Zalo 0582 104 418./.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Trường (để báo cáo);
- Công bố Website, DOffice;
- Lưu: VT, TTLKĐT&BD (N).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

Hồ Sỹ Thắng

DANH SÁCH NGÀNH CÓ TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN
(đính kèm Thông báo số /KH-ĐHĐT ngày tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
Cao đẳng Giáo dục mầm non vừa làm vừa học				
1	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	C14	Ngữ văn, Toán, GD CD
2	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD CD
3	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	C20	Ngữ văn, Địa lí, GD CD
4	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	X01	Toán, Ngữ văn, GD KT&PL
5	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL
6	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	X74	Ngữ văn, Địa lí, GD KT&PL
7	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	M00	Ngữ Văn, Toán, NK GDMN
8	51140201	Giáo dục Mầm non (CĐ)	M05	Ngữ Văn, Lịch sử, NK GDMN
Đại học vừa làm vừa học				
A	Ngành Sư phạm			
1	7140201	Giáo dục Mầm non	C14	Ngữ văn, Toán, GD CD
2	7140201	Giáo dục Mầm non	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD CD
3	7140201	Giáo dục Mầm non	C20	Ngữ văn, Địa lí, GD CD
4	7140201	Giáo dục Mầm non	X01	Toán, Ngữ văn, GD KT&PL
5	7140201	Giáo dục Mầm non	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL
6	7140201	Giáo dục Mầm non	X74	Ngữ văn, Địa lí, GD KT&PL
7	7140201	Giáo dục Mầm non	M00	Ngữ Văn, Toán, NK GDMN
8	7140201	Giáo dục Mầm non	M05	Ngữ Văn, Lịch sử, NK GDMN
9	7140202	Giáo dục Tiểu học	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
10	7140202	Giáo dục Tiểu học	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
11	7140202	Giáo dục Tiểu học	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
12	7140202	Giáo dục Tiểu học	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
13	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
14	7140205	Giáo dục Chính trị	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
15	7140205	Giáo dục Chính trị	C14	Ngữ văn, Toán, GD CD
16	7140205	Giáo dục Chính trị	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD CD
17	7140205	Giáo dục Chính trị	C20	Ngữ văn, Địa lí, GD CD
18	7140205	Giáo dục Chính trị	X01	Toán, Ngữ văn, GD KT&PL
19	7140205	Giáo dục Chính trị	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD KT&PL
20	7140205	Giáo dục Chính trị	X74	Ngữ văn, Địa lí, GD KT&PL
21	7140205	Giáo dục Chính trị	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
22	7140205	Giáo dục Chính trị	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
23	7140206	Giáo dục Thể chất	T00	Toán, Sinh học, NK TĐTT
24	7140206	Giáo dục Thể chất	T01	Ngữ văn, Toán, NK TĐTT
25	7140206	Giáo dục Thể chất	T02	Ngữ văn, Sinh học, NK TĐTT
26	7140206	Giáo dục Thể chất	T03	Ngữ văn, Địa lí, NK TĐTT
27	7140206	Giáo dục Thể chất	T05	Ngữ văn, GD&CD, NK TĐTT
28	7140206	Giáo dục Thể chất	T06	Toán, Địa lí, NK TĐTT
29	7140206	Giáo dục Thể chất	T15	Ngữ văn, GD&KT&PL, NK TĐTT
30	7140209	Sư phạm Toán học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
31	7140209	Sư phạm Toán học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
32	7140209	Sư phạm Toán học	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
33	7140209	Sư phạm Toán học	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
34	7140209	Sư phạm Toán học	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
35	7140209	Sư phạm Toán học	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
36	7140210	Sư phạm Tin học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
37	7140210	Sư phạm Tin học	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
38	7140210	Sư phạm Tin học	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
39	7140210	Sư phạm Tin học	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
40	7140210	Sư phạm Tin học	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
41	7140210	Sư phạm Tin học	X06	Toán, Vật lí, Tin học
42	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
43	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
44	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
45	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&CD
46	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&CD
47	7140217	Sư phạm Ngữ văn	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&KT&PL
48	7140217	Sư phạm Ngữ văn	X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&KT&PL
49	7140217	Sư phạm Ngữ văn	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
50	7140217	Sư phạm Ngữ văn	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
51	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N00	Ngữ văn, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu
52	7140221	Sư phạm Âm nhạc	N01	Toán, Hát, Thẩm âm-Tiết tấu
53	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H00	Ngữ văn, Trang trí, Hình họa
54	7140222	Sư phạm Mỹ thuật	H07	Toán, Trang trí, Hình họa
55	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
56	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
57	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
58	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
59	7140246	Sư phạm công nghệ	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
60	7140246	Sư phạm Công nghệ	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
61	7140246	Sư phạm công nghệ	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
62	7140246	Sư phạm Công nghệ	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
63	7140246	Sư phạm Công nghệ	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
64	7140246	Sư phạm Công nghệ	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
65	7140246	Sư phạm Công nghệ	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
66	7140246	Sư phạm Công nghệ	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
67	7140246	Sư phạm Công nghệ	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
68	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
69	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
70	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
71	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
72	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
73	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
74	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
75	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
76	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
77	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
78	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
79	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
80	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
81	7140249	Sư phạm Lịch sử và Địa lý	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
82	7140211	Sư phạm Vật lý	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
83	7140211	Sư phạm Vật lý	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
84	7140211	Sư phạm Vật lý	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
85	7140211	Sư phạm Vật lý	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
86	7140211	Sư phạm Vật lý	X06	Toán, Vật lí, Tin học
87	7140211	Sư phạm Vật lý	X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
88	7140212	Sư phạm Hóa học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
89	7140212	Sư phạm Hóa học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
90	7140212	Sư phạm Hóa học	C02	Toán, Ngữ văn, Hóa học
91	7140212	Sư phạm Hóa học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
92	7140212	Sư phạm Hóa học	X10	Toán, Hóa học, Tin học
93	7140212	Sư phạm Hóa học	X11	Toán, Hóa học, Công nghệ công nghiệp
94	7140213	Sư phạm Sinh học	A01	Toán, Vật lí, Sinh học
95	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
96	7140213	Sư phạm Sinh học	B00	Toán, Ngữ văn, Sinh học
97	7140213	Sư phạm Sinh học	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
98	7140213	Sư phạm Sinh học	X14	Toán, Sinh học, Tin học
99	7140213	Sư phạm Sinh học	X16	Toán, Sinh học, Công nghệ nông nghiệp
100	7140218	Sư phạm Lịch sử	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
101	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
102	7140218	Sư phạm Lịch sử	C02	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
103	7140218	Sư phạm Lịch sử	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT
104	7140218	Sư phạm Lịch sử	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
105	7140218	Sư phạm Lịch sử	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
106	7140218	Sư phạm Lịch sử	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL
107	7140219	Sư phạm Địa lí	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
108	7140219	Sư phạm Địa lí	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
109	7140219	Sư phạm Địa lí	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
110	7140219	Sư phạm Địa lí	C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT
111	7140219	Sư phạm Địa lí	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
112	7140219	Sư phạm Địa lí	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
113	7140219	Sư phạm Địa lí	X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL
B Ngành ngoài sư phạm				
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
5	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
7	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
8	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
9	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
10	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
11	7229042	Quản lý văn hóa	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
12	7229042	Quản lý văn hóa	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
13	7229042	Quản lý văn hóa	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
14	7229042	Quản lý văn hóa	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
15	7229042	Quản lý văn hóa	C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
16	7229042	Quản lý văn hóa	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
17	7229042	Quản lý văn hóa	X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
18	7229042	Quản lý văn hóa	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
19	7340403	Quản lý công	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
20	7340403	Quản lý công	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
21	7340403	Quản lý công	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
22	7340403	Quản lý công	X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
23	7340403	Quản lý công	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
24	7340403	Quản lý công	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
25	7310403	Tâm lý học giáo dục	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
26	7310403	Tâm lý học giáo dục	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
27	7310403	Tâm lý học giáo dục	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
28	7310403	Tâm lý học giáo dục	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
29	7310403	Tâm lý học giáo dục	C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
30	7310403	Tâm lý học giáo dục	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
31	7310403	Tâm lý học giáo dục	X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
32	7310403	Tâm lý học giáo dục	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
33	7310501	Địa lý học	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
34	7310501	Địa lý học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
35	7310501	Địa lý học	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
36	7310501	Địa lý học	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
37	7310501	Địa lý học	C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
38	7310501	Địa lý học	X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
39	7310501	Địa lý học	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
40	7310630	Việt Nam học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
41	7310630	Việt Nam học	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
42	7310630	Việt Nam học	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
43	7310630	Việt Nam học	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD
44	7310630	Việt Nam học	C20	Ngữ văn, Địa lí, GDCD
45	7310630	Việt Nam học	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GDKT&PL
46	7310630	Việt Nam học	X74	Ngữ văn, Địa lí, GDKT&PL
47	7310630	Việt Nam học	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
48	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
49	7340101	Quản trị kinh doanh	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
50	7340101	Quản trị kinh doanh	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
51	7340101	Quản trị kinh doanh	X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
52	7340101	Quản trị kinh doanh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
53	7340101	Quản trị kinh doanh	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
54	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
55	7340201	Tài chính - Ngân hàng	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
56	7340201	Tài chính - Ngân hàng	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
57	7340201	Tài chính - Ngân hàng	X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
58	7340201	Tài chính - Ngân hàng	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
59	7340201	Tài chính - Ngân hàng	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
60	7340301	Kế toán	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
61	7340301	Kế toán	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
62	7340301	Kế toán	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
63	7340301	Kế toán	X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
64	7340301	Kế toán	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
65	7340301	Kế toán	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
66	7380101	Luật	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
67	7380101	Luật	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
68	7380101	Luật	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
69	7380101	Luật	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
70	7380101	Luật	C14	Ngữ văn, Toán, GDCD
71	7380101	Luật	X01	Toán, Ngữ văn, GDKT&PL
72	7380101	Luật	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
73	7420201	Công nghệ sinh học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
74	7420201	Công nghệ sinh học	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
75	7420201	Công nghệ sinh học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
76	7420201	Công nghệ sinh học	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
77	7420201	Công nghệ sinh học	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
78	7420201	Công nghệ sinh học	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
79	7440301	Khoa học môi trường	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
80	7440301	Khoa học môi trường	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
81	7440301	Khoa học môi trường	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
82	7440301	Khoa học môi trường	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
83	7440301	Khoa học môi trường	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
84	7440301	Khoa học môi trường	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
85	7480101	Khoa học máy tính	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
86	7480101	Khoa học máy tính	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
87	7480101	Khoa học máy tính	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
88	7480101	Khoa học máy tính	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
89	7480101	Khoa học máy tính	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
90	7480101	Khoa học máy tính	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
91	7480201	Công nghệ thông tin	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
92	7480201	Công nghệ thông tin	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
93	7480201	Công nghệ thông tin	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
94	7480201	Công nghệ thông tin	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
95	7480201	Công nghệ thông tin	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
96	7480201	Công nghệ thông tin	X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
97	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
98	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
99	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
100	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
101	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
102	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
103	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
104	7540101	Công nghệ thực phẩm	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
105	7540101	Công nghệ thực phẩm	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
106	7540101	Công nghệ thực phẩm	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
107	7540101	Công nghệ thực phẩm	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
108	7540101	Công nghệ thực phẩm	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
109	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
110	7580201	Kỹ thuật xây dựng	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
111	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
112	7580201	Kỹ thuật xây dựng	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
113	7580201	Kỹ thuật xây dựng	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
114	7580201	Kỹ thuật xây dựng	X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
115	7620109	Nông học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
116	7620109	Nông học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
117	7620109	Nông học	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn

Stt	Mã xét tuyển/ Mã ngành	Tên chương trình/ Tên ngành	Mã tổ hợp	Tên tổ hợp
118	7620109	Nông học	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
119	7620109	Nông học	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
220	7620109	Nông học	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
221	7620301	Nuôi trồng thủy sản	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
222	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
223	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
224	7620301	Nuôi trồng thủy sản	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
225	7620301	Nuôi trồng thủy sản	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
226	7620301	Nuôi trồng thủy sản	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
227	7760101	Công tác xã hội	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
228	7760101	Công tác xã hội	C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT
229	7760101	Công tác xã hội	C19	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT
230	7760101	Công tác xã hội	C20	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT
231	7760101	Công tác xã hội	X01	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL
232	7760101	Công tác xã hội	X70	Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT&PL
233	7760101	Công tác xã hội	X74	Ngữ văn, Địa lí, GD&ĐT&PL
234	7760101	Công tác xã hội	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
235	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
236	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
237	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
238	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
239	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
240	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
241	7340120	Kinh doanh quốc tế	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
242	7340120	Kinh doanh quốc tế	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
243	7340120	Kinh doanh quốc tế	C14	Ngữ văn, Toán, GD&ĐT
244	7340120	Kinh doanh quốc tế	X01	Toán, Ngữ văn, GD&ĐT&PL
245	7340120	Kinh doanh quốc tế	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
246	7340120	Kinh doanh quốc tế	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
247	7850103	Quản lý đất đai	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
248	7850103	Quản lý đất đai	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
249	7850103	Quản lý đất đai	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
250	7850103	Quản lý đất đai	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
251	7850103	Quản lý đất đai	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
252	7850103	Quản lý đất đai	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh